

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố từ nguồn ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện năm 2024-2025

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chương trình 04-CTr/TU của Thành ủy Hà Nội về “Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành Nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân giai đoạn 2021-2025”.

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội (viết tắt là Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND);

UBND Thành phố ban hành kế hoạch Triển khai thực hiện một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố từ nguồn ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện năm 2024-2025 (sau đây viết tắt là Kế hoạch). Cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đảm bảo thực hiện năm 2024-2025 các chính sách hỗ trợ được quy định tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố từ nguồn ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện với mục tiêu:

+ Khuyến khích, thu hút được nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân đầu tư máy móc, thiết bị thực hiện cơ giới hoá đồng bộ phục vụ sản xuất, thúc đẩy phát triển và ứng dụng có hiệu quả công nghệ cao, chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp hướng đến mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp; giảm chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập cho người nông dân.

+ Khuyến khích người dân thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng, rơm rạ, xử lý môi trường trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản theo đúng quy định, đúng kỹ thuật, giảm thiểu tình trạng ô nhiễm không khí, nâng cao hiệu quả xử lý môi trường và hạn chế dịch bệnh, cải thiện chất lượng môi trường trong sản xuất nông nghiệp, góp phần bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

- Xác định rõ trách nhiệm, nội dung công việc và sự phối hợp thực hiện đồng bộ của các địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan trong việc thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn Thành phố.

- Dự kiến nhu cầu kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện năm 2024-2025.

2. Yêu cầu:

- Cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện; có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong quá trình triển khai thực hiện. Đảm bảo sử dụng ngân sách hiệu quả, tiết kiệm, đúng quy định.

- Các nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố

- Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc triển khai thực hiện kế hoạch, làm cơ sở để đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tình hình và báo cáo kết quả thực hiện.

- Các tổ chức, cá nhân nêu cao tinh thần trách nhiệm, ý thức chấp hành quy định của pháp luật trong thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Thành phố và tổ chức thực hiện có hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp tại Điều 8 Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2023/ND-HĐND

a) Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa

- Năm 2024:

+ Dự kiến địa điểm thực hiện tại các huyện: Mỹ Đức, Thạch Thất, Thanh Oai, Ba Vì, Phúc Thọ, Mê Linh, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Phú Xuyên, Quốc Oai.

+ Dự kiến số lượng máy cấy hỗ trợ: 89 cái

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 16.508 triệu đồng.

- Năm 2025:

+ Dự kiến địa điểm thực hiện tại các huyện: Mỹ Đức, Thanh Oai, Ba Vì, Phúc Thọ, Chương Mỹ, Thường Tín, Đông Anh, Ứng Hòa, Sóc Sơn, Quốc Oai, Phú Xuyên.

+ Dự kiến số lượng máy cấy hỗ trợ: 112 cái

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 20.586 triệu đồng.

b) Hỗ trợ kinh phí cấy máy

- Năm 2024:

+ Dự kiến địa điểm thực hiện tại các huyện: Mỹ Đức, Thạch Thất, Thanh Oai, Ba Vì, Mê Linh, Chương Mỹ, Thường Tín, Ứng Hòa, Sóc Sơn, Phú Xuyên, Quốc Oai.

+ Dự kiến diện tích hỗ trợ: 9.410 ha

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 18.820 triệu đồng.

- Năm 2025:

+ Dự kiến địa điểm thực hiện tại các huyện: Mỹ Đức, Thạch Thất, Ba Vì, Mê Linh, Chương Mỹ, Thường Tín, Ứng Hòa, Sóc Sơn, Quốc Oai, Phú Xuyên.

+ Dự kiến diện tích hỗ trợ: 7.789 ha

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 15.578 triệu đồng.

c) Hỗ trợ kinh phí phun thuốc bảo vệ thực vật bằng thiết bị bay không người lái

- Năm 2024:

+ Dự kiến địa điểm thực hiện tại các huyện: Mỹ Đức, Thạch Thất, Thanh Oai, Phúc Thọ, Mê Linh, Chương Mỹ, Thường Tín, Ứng Hòa, Sóc Sơn, Phú Xuyên, Quốc Oai.

+ Dự kiến diện tích hỗ trợ: 24.972 ha

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 6.243 triệu đồng.

- Năm 2025:

+ Dự kiến địa điểm thực hiện tại các huyện: Mỹ Đức, Thạch Thất, Sơn Tây, Mê Linh, Chương Mỹ, Thường Tín, Ứng Hòa, Sóc Sơn, Quốc Oai, Phú Xuyên.

+ Dự kiến diện tích hỗ trợ: 18.959 ha

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 4.740 triệu đồng.

2. Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Điều 11 Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2023/ND-HĐND

Năm 2025:

- Dự kiến địa điểm thực hiện: Huyện Mỹ Đức

- Dự kiến hỗ trợ: 04 cơ sở

- Dự kiến kinh phí: 6.000 triệu đồng.

3. Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp tại Điều 13 Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2023/ND-HĐND

a) Năm 2024:

- Dự kiến địa điểm thực hiện: Sơn Tây, Thanh Oai, Ba Vì, Mê Linh, Sóc Sơn, Gia Lâm, Quốc Oai.

- Dự kiến số lượng hỗ trợ: 28 cơ sở

- Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 3.657 triệu đồng.

b) Năm 2025:

- Dự kiến địa điểm thực hiện: Thạch Thất, Sơn Tây, Thanh Oai, Ba Vì, Mê Linh, Sóc Sơn, Quốc Oai.

- Dự kiến hỗ trợ: 49 cơ sở

- Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 6.551 triệu đồng.

4. Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp tại Điều 14 Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2023/ND-HĐND

4.1. Đối với trồng trọt:

a) Năm 2024

- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng:

+ Dự kiến địa điểm thực hiện: Mỹ Đức, Sơn Tây, Mê Linh, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Phú Xuyên, Gia Lâm, Quốc Oai.

+ Dự kiến diện tích hỗ trợ: 5.181 ha

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 6.217 triệu đồng.

- Mua thùng chứa bao bì thuốc BVTV, xử lý bao bì thuốc BVTV

+ Dự kiến địa điểm thực hiện: Mỹ Đức, Thạch Thất, Sơn Tây, Thanh Oai, Phúc Thọ, Mê Linh, Chương Mỹ, Đông Anh, Ứng Hòa, Sóc Sơn, Phú Xuyên, Gia Lâm, Quốc Oai.

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 27.679 triệu đồng.

b) Năm 2025

- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng:

+ Dự kiến địa điểm thực hiện: Mỹ Đức, Thạch Thất, Sơn Tây, Ba Vì, Mê Linh, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Hoài Đức, Quốc Oai, Sóc Sơn, Phú Xuyên, Gia Lâm.

+ Dự kiến diện tích hỗ trợ: 10.634 ha

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 15.520 triệu đồng.

- Mua thùng chứa bao bì thuốc BVTV, xử lý bao bì thuốc BVTV

+ Dự kiến địa điểm thực hiện: Mỹ Đức, Thạch Thất, Ba Vì, Phúc Thọ, Mê Linh, Chương Mỹ, Sóc Sơn, Hoài Đức, Quốc Oai, Đan Phượng, Phú Xuyên, Gia Lâm.

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 19.594 triệu đồng.

4.2. Đối với chăn nuôi: Hỗ trợ chế phẩm sinh học xử lý chất thải chăn nuôi

a) Năm 2024

+ Dự kiến địa điểm thực hiện: Mỹ Đức, Sơn Tây, Thanh Oai, Ba Vì, Phúc Thọ, Mê Linh, Ứng Hòa, Sóc Sơn, Gia Lâm, Quốc Oai.

+ Dự kiến số lượng cơ sở được hỗ trợ: 341

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 11.731 triệu đồng.

b) Năm 2025

+ Dự kiến địa điểm thực hiện: Mỹ Đức, Thạch Thất, Sơn Tây, Thanh Oai, Ba Vì, Phúc Thọ, Mê Linh, Chương Mỹ, Quốc Oai, Sóc Sơn, Phú Xuyên, Gia Lâm.

+ Dự kiến số lượng cơ sở được hỗ trợ: 457

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 16.042 triệu đồng.

4.3. Đối với thủy sản

a) Năm 2024

- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản

+ Dự kiến địa điểm thực hiện: Mỹ Đức, Thanh Oai, Ba Vì, Phúc Thọ, Mê Linh, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Phú Xuyên, Quốc Oai.

+ Dự kiến diện tích hỗ trợ: 1.181 ha

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 17.131 triệu đồng

- Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản

+ Dự kiến địa điểm thực hiện: Mỹ Đức, Thanh Oai, Ba Vì, Mê Linh, Chương Mỹ, Ứng Hòa.

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 5.805 triệu đồng

b) Năm 2025

- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản

+ Dự kiến địa điểm thực hiện: Mỹ Đức, Thanh Oai, Ba Vì, Phúc Thọ, Mê Linh, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Sóc Sơn, Quốc Oai, Phú Xuyên, Gia Lâm.

+ Dự kiến diện tích hỗ trợ: 1.054 ha

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 15.150 triệu đồng

- Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản

+ Dự kiến địa điểm thực hiện: Mỹ Đức, Thanh Oai, Ba Vì, Mê Linh, Chương Mỹ, Sóc Sơn, Phú Xuyên, Gia Lâm.

+ Dự kiến kinh phí hỗ trợ: 5.499 triệu đồng

III. Kinh phí:

Tổng kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện năm 2024 - 2025: **239.052 triệu đồng.**

Trong đó:

- Năm 2024 là **113.791 triệu đồng**

- Năm 2025 là **125.260 triệu đồng**

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

IV. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tổ chức kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc triển khai thực hiện các nội dung chính sách do ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện thực hiện Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND đảm bảo hiệu quả, đúng quy định.

Phối hợp với các huyện, thị xã và các ngành có liên quan tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất các giải pháp triển khai kế hoạch, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ khả năng cân đối ngân sách, điều chỉnh kinh phí bổ sung có mục tiêu năm 2024 để thực hiện một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội của Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND cho các huyện, thị xã khi xem xét điều hòa, điều chỉnh dự toán năm 2024.

Trong trường hợp các địa phương có văn bản đề nghị thay đổi nội dung thực hiện tại Kế hoạch này thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổng hợp, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách Thành phố để cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch theo quy định.

Tham mưu, rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ khả năng cân đối ngân sách, điều chỉnh kinh phí bổ sung có mục tiêu năm 2024 để thực hiện một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội của Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND cho các huyện, thị xã khi xem xét điều hòa, điều chỉnh dự toán năm 2024.

Trong trường hợp các địa phương có văn bản đề nghị thay đổi nội dung thực hiện tại Kế hoạch này thì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

3. Các Sở, ngành, đơn vị có liên quan:

Các Sở, ngành, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã triển khai thực hiện các nội dung của kế hoạch.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã:

Trên cơ sở kế hoạch được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã xây dựng kế hoạch dự toán chi ngân sách nhà nước theo quy định để triển khai thực hiện hỗ trợ đảm bảo hiệu quả, thiết thực. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã chịu trách nhiệm về tính chính xác và sự phù hợp của nội dung đề xuất đối với sản xuất tại từng địa phương.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã cần điều chỉnh nội dung thực hiện tại Kế hoạch này để phù hợp với thực tiễn của địa phương thì có văn bản báo cáo gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chấp thuận.

Tổ chức tuyên truyền phổ biến, triển khai các quy định, chính sách tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố đến cán bộ, đảng viên, nhân dân, doanh nghiệp, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

Phối hợp với Sở Tài chính điều chỉnh kinh phí bổ sung có mục tiêu năm 2024 để thực hiện một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội của Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND cho các huyện, thị xã khi điều hòa, điều chỉnh dự toán năm 2024 theo đúng quy định.

5. Chế độ thông tin báo cáo

Định kỳ 6 tháng, một năm, hoặc đột xuất theo yêu cầu, các Sở, ngành được phân công thực hiện, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã báo cáo kết quả gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- Thường trực: Thành ủy, HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
(để báo cáo)
- Các PCT UBND Thành phố;
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- VPUB: CVP, PCVP N.M.Quân, KTN, TH;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Quyền

Phụ lục 1: Tổng hợp kinh phí Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã thực hiện một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội tại Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố năm 2024 – 2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND Thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025
1	UBND huyện Mỹ Đức	13.640	19.719
2	UBND huyện Thạch Thất	4.100	4.153
3	UBND thị xã Sơn Tây	1.200	3.001
4	UBND huyện Thanh Oai	30.990	4.500
5	UBND huyện Ba Vì	2.100	3.945
6	UBND huyện Phúc Thọ	3.300	1.676
7	UBND huyện Mê Linh	7.600	11.472
8	UBND huyện Chương Mỹ	5.200	14.920
9	UBND huyện Thường Tín	116	846
10	UBND huyện Đông Anh	1.394	1.200
11	UBND huyện Ứng Hòa	14.916	16.402
12	UBND huyện Sóc Sơn	5.793	10.006
13	UBND huyện Hoài Đức	-	868
14	UBND huyện Quốc Oai	9.113 ^(*)	9.113
15	UBND huyện Đan Phượng	-	1.081
16	UBND huyện Phú Xuyên	12.100	19.786
17	UBND huyện Gia Lâm	2.230	2.573
	Tổng cộng	113.791	125.260

Ghi chú:

1. Kinh phí năm 2024 đã được UBND Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho UBND các huyện, thị xã để thực hiện một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố tại Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND Thành phố về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của thành phố Hà Nội.

2. (*) Riêng kinh phí năm 2024 của UBND huyện Quốc Oai: Thành phố chưa cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện Quốc Oai để thực hiện một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố.

Phụ lục 1: Tổng hợp dự toán kinh phí các huyện, thị xã đề xuất thực hiện một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội tại Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố do ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện năm 2024 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND Thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
			Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ
	Tổng cộng			113.791	-	125.260
I	UBND huyện Mỹ Đức			13.640		19.719
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			6.741		5.036
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa	chiếc	20	4.000	5	1.000
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy	ha	897	1.794	1.502	3.004
	- Hỗ trợ kinh phí phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái	ha	3.788	947	4.128	1.032
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong SXNN			6.898		8.683
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng	ha	90	108	1.500	1.800
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV	cái	1.288	760	264	156
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi	cơ sở	5	1.500	15	4.500
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	ha	274,5	4.118	142,4	2.136
	- Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản	chiếc	59	413	13	91
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	cơ sở			4	6.000
4	Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp					

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
			Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ
II	UBND huyện Thạch Thất			4.100		4.153
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			3.360		1.900
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa	chiếc	6.0	1.200		
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy	ha	980	1.960	840	1.680
	- Hỗ trợ kinh phí phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái	ha	800	200	880	220
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong SXNN			740		1.653
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng	ha			325	390
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV. xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	chiếc	1.138	740	1.450	1.178
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi	cơ sở			3	85
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản					
	- Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản					
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp				2	600
III	UBND thị xã Sơn Tây			1.200		3.001
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			-	600	150
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa					
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy					
	- Hỗ trợ kinh phí phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay			-	600	150

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
			Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong SXNN			650		751
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng	ha	28,3	34	126	151
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	cái	314	226		
	- Hỗ trợ chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi	cơ sở	6	390	6	600
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản					
	- Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản					
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	cơ sở	3	550	7	2,100
IV	UBND huyện Thanh Oai			30.990		4.500
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			12.700		1.200
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa	chiếc	20	4.000	6	1.200
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy	ha	3.480	6.960		
	- Hỗ trợ kinh phí phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái	ha	6.960	1.740		
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong SXNN			17.090		2.100
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng					
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	Cái	16.440	11.840		
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi	cơ sở	6	1.800	2	600

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
			Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	ha	115	1.725	50	750
	- Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản	Cái	115	1.725	50	750
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	Cơ sở	4	1.200	4	1200
V	UBND huyện Ba Vì			2.100		3.945
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			952		2.000
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa	chiếc	4	752	5	1000
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy	ha	100	200	500	1,000
	- Hỗ trợ kinh phí phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái					
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp			848		1.645
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng	ha			100	120
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	Cái			1000	700
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi	cơ sở	150	248	150	225
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	ha	20	300	20	300
	- Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản	Cái	20	300	20	300
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
			Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ
4	Chính sách hỗ trợ máy móc thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	<i>cơ sở</i>	2	300	2	300
VI	UBND huyện Phúc Thọ			3.300		1.676
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			950		200
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hoá trong sản xuất lúa	<i>chiếc</i>	4	800	1	200
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy					
	- Hỗ trợ kinh phí phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái	<i>ha</i>	600	150		
2	Hỗ trợ bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp			2.350		1.476
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng					
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	<i>cái</i>	2.000	1.600	1220	976
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi	<i>cơ sở</i>	20	500	10	250
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	<i>hộ</i>	10	250	10	250
	- Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản					
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	<i>Cơ sở</i>				
VII	UBND huyện Mê Linh			7.600		11.472
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			1.303		2.610
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa	<i>Máy</i>	4	641		

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
			Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy	ha	246	492	1,000	2,000
	- Hỗ trợ kinh phí phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái	ha	678	170	2,440	610
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp			6.197		8.662
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng	ha	1.552	1.862	3.000	3.600
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	cái	3.428	3.450	2.074	2.752
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi	cơ sở	8	75	81	1.500
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	ha	50	60	50	60
	- Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản	ha	50	750	50	750
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	cơ sở	3	100	1	200
VIII	UBND huyện Chương Mỹ			5.200		14.920
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			819		3.300
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa	cái	3	39	3	600
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy	ha	200	400	1.000	2.000
	- Hỗ trợ kinh phí phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái	ha	1.520	380	2.800	700
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp			4.381		11.620

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
			Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng	ha	1.000	1.200	2.100	2.520
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	cái	1.562	781	6.000	3.000
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi				22	2.200
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	ha	80	1.200	130	1.950
	- Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản	Cái	80	1.200	130	1.950
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	<i>cơ sở</i>				
IX	UBND huyện Thường Tín			116		846
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			116		846
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa	Máy			3	600
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy	ha	43	86	93	186
	- Hỗ trợ phun thuốc bvtv bằng thiết bị bay không người lái	ha	120	30	240	60
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp					
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng	ha				
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	cái				
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi					
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	ha				

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
			Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ
	- Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản	Cái				
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	Cơ sở				
X	UBND huyện Đông Anh			1.394		1.200
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			-		1.200
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa	Máy			6	1.200
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy					
	- Hỗ trợ phun thuốc bvtv bằng thiết bị bay không người lái					
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp			1.394		
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng					
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	Chiếc	1,722.0	1.394		
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi					
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản					
	- Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản					
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	Cơ sở				
XI	UBND huyện Ứng Hòa			14.916		16.402

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
			Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			3.413		10.319
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa	chiếc	12	2.020	55	9.480
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy	ha	614	1.228	374	748
	- Hỗ trợ phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái	ha	662	165	365.26	91.3
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong SXNN			11.503		6.083
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng	ha	695	834	695	834
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	cái	1.004	703		
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi	cơ sở	11	3.300		
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	ha	350	5.249	350	5.249
	- Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản	Thiết bị	94,48	1.417		
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	cơ sở				
XII	UBND huyện Sóc Sơn			5.793		10.006
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			911		707
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hoá trong sản xuất lúa	chiếc			2	370
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy	ha	50	100	80	160
	- Hỗ trợ phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái	ha	3.244	811	706	177

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
			Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong SXNN			4.414		8.337
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng	ha				2.760
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	cái	8.000	2.498	10.000	2.807
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi	cơ sở	80	1.916	100	2.500
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	ha			10	150
	- Mua thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản	Thiết bị			10	120
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	Cơ sở	6	468	22	962
XIII	UBND huyện Hoài Đức					868
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN					
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa	chiếc				
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy	ha				
	- Hỗ trợ phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái	ha				
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp					868
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng	ha			11.7	14
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	thùng			204	854

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
			Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi					
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản					
	- Mua thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản					
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	Cơ sở				
XIV	UBND huyện Quốc Oai			9.113		9.113
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			1.800		1.800
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hoá trong sản xuất lúa	Cái	4	800	4	800
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy	Ha	400	800	400	800
	- Hỗ trợ phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái	ha	800	200	800	200
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp			6.574		6.574
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng	ha	976	1.171	976	1.171
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	cái	510	1.173	510	1.173
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi	cơ sở	15	1.500	15	1.500
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	ha	182	2.730	182	2.730
	- Mua thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản	Thiết bị				

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
			Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	<i>cơ sở</i>	8	739	8	739
XV	UBND huyện Đan Phượng			-		1.081
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			-		-
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hoá trong sản xuất lúa	<i>Cái</i>				
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy	<i>Ha</i>				
	- Hỗ trợ phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái	<i>ha</i>				
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp			-		1.081
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng	<i>ha</i>				
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	<i>cái</i>			380	1.081
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi	<i>cơ sở</i>				
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	<i>ha</i>				
	- Mua thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản	<i>Thiết bị</i>				
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	<i>cơ sở</i>				
XVI	UBND huyện Phú Xuyên			12.100		19.786

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
			Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN			8.506		9.636
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hoá trong sản xuất lúa	Cái	12	2.256	22	4.136
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy	Ha	2.400	4.800	2.000	4.000
	- Hỗ trợ phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái	ha	5.800	1.450	6.000	1.500
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp			3.594		10.150
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng	ha	40	48	1.000	1.200
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	cái	2.692	2.046	6.000	4.450
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi	cơ sở		-	5	1.500
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	ha	100	1.500	100	1.500
	- Mua thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản	Thiết bị		-	100	1.500
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	cơ sở				
XVII	UBND huyện Gia Lâm			2.230		2.573
1	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN					
	- Hỗ trợ mua máy cấy phục vụ cơ giới hoá trong sản xuất lúa	Cái				
	- Hỗ trợ kinh phí cấy máy	Ha				
	- Hỗ trợ phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không	ha				

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
			Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ
	<i>người lái</i>					
2	Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp			1.930		2.123
	- Chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng	ha	800	960	800	960
	- Thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV	cái	1.000	468	1.000	468
	- Chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi	cơ sở	40	502	48	582
	- Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	ha			10	75
	- Mua thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản	Thiết bị			5	38
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					
4	Chính sách hỗ trợ máy móc thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp	cơ sở	2	300	3	450

Phụ lục 3: Tổng hợp số lượng, kinh phí năm 2024

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND Thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

TT	UBND quận, huyện, thị xã	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN						Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp										Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp		Hỗ trợ nông nghiệp ứng dụng CNC	
		Mua máy cây		Kinh phí cây máy		Kinh phí phun thuốc BVTV		Mua thùng chứa, xử lý bao bì thuốc BVTV		Chế phẩm sinh học xử lý phế phụ phẩm cây trồng		Chế phẩm sinh học xử lý chất thải chăn nuôi		Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản		Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản					
		SL (cái)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	SL (cái)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	SL (cs)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	SL (cái)	Kinh phí	SL (cs)	Kinh phí	SL (cs)	Kinh phí
1	UBND huyện Mỹ Đức	20	4.000	897	1.794	3.788	947	1.288	760	90	108	5	1.500	275	4.118	59	413	-	-	-	-
2	UBND huyện Thạch Thất	6	1.200	980	1.960	800	200	1.138	740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	UBND thị xã Sơn Tây	-	-	-	-	-	-	314	226	28	34	6	390	-	-	-	-	3	550	-	-
4	UBND huyện Thanh Oai	20	4.000	3.480	6.960	6.960	1.740	16.440	11.840	-	-	6	1.800	115	1.725	115	1.725	4	1.200	-	-
5	UBND huyện Ba Vì	4	752	100	200	-	-	-	-	-	-	150	248	20	300	20	300	2	300	-	-
6	UBND huyện Phúc Thọ	4	800	-	-	600	150	2.000	1.600	-	-	20	500	10	250	-	-	-	-	-	-
7	UBND huyện Mê Linh	4	641	246	492	678	170	3.428	3.450	1.552	1.862	8	75	50	60	50	750	3	100	-	-
8	UBND huyện Chương Mỹ	3	39	200	400	1.520	380	1.562	781	1.000	1.200	-	-	80	1.200	80	1.200	-	-	-	-
9	UBND huyện Thường Tín	-	-	43	86	120	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	UBND huyện Đông Anh	-	-	-	-	-	-	1.722	1.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	UBND huyện Ứng Hòa	12	2.020	614	1.228	662	165	1.004	703	695	834	11	3.300	350	5.249	94	1.417	-	-	-	-
12	UBND huyện Sóc Sơn	-	-	50	100	3.244	811	8.000	2.498	-	-	80	1.916	-	-	-	-	6	468	-	-
13	UBND huyện Quốc Oai	4	800	400	800	800	200	510	1.173	976	1.171	15	1.500	182	2.730	-	-	8	739	-	-
14	UBND huyện Phú Xuyên	12	2.256	2.400	4.800	5.800	1.450	2.692	2.046	40	48	-	-	100	1.500	-	-	-	-	-	-
15	UBND huyện Gia Lâm	-	-	-	-	-	-	1.000	468	800	960	40	502	-	-	-	-	2	300	-	-
	Tổng	89	16.508	9.410	18.820	24.972	6.243	41.098	27.679	5.181	6.217	341	11.731	1.181	17.131	418	5.805	28	3.657	-	-

TT	UBND quận, huyện, thị xã	Chính sách thực hiện cơ giới hóa trong SXNN						Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp										Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp		Hỗ trợ nông nghiệp ứng dụng CNC	
		Mua máy cấy		Kinh phí cấy máy		Kinh phí phun thuốc BVTV		Mua thùng chứa, xử lý bao bì thuốc BVTV		Chế phẩm sinh học xử lý phế phụ phẩm cây trồng		Chế phẩm sinh học xử lý chất thải chăn nuôi		Sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản		Thiết bị làm giàu oxy trong nuôi trồng thủy sản					
		SL (cái)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	SL (cái)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	SL (cs)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	SL (cái)	Kinh phí	SL (cs)	Kinh phí	SL (cs)	Kinh phí
14	UBND huyện Quốc Oai	4	800	400	800	800	200	510	1.173	976	1.171	15	1.500	182	2.730	-	-	8	739	-	-
15	UBND huyện Đan Phượng	-	-	-	-	-	-	380	1,081	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	UBND huyện Phú Xuyên	22	4.136	2.000	4.000	6.000	1.500	6.000	4.450	1.000	1.200	5	1.500	100	1.500	100	1.500	-	-	-	-
17	UBND huyện Gia Lâm	-	-	-	-	-	-	1.000	468	800	960	48	582	10	75	5	38	3	450	-	-
	Tổng	112	20.586	7.789	15.578	18.959	4.740	30.102	19.594	10.634	15.520	457	16.042	1.054	15.150	378	5.499	49	6.551	4	6.000